

Ngày 25 tháng 12 năm 2025

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
<b>Hôm trước chuyển sang</b>					0
<b>Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày</b>			20,184.14	706	14,250,000
<b>Được chi trong ngày</b>					14,250,000
<b>Đã chi trong ngày</b>					14,250,000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>1,428,000</b>
1	Dịch vụ thu		0	366	0
2	Dịch vụ thu		4,200	340	1,428,000
3			0	340	0
<b>2. Kho</b>					<b>2,407,644</b>
<b>    Ăn chính</b>					<b>2,407,644</b>
1	Gạo tẻ	Kg	18,000	33	594,000
2	Sữa bột Nuti trường học	Kg	259,092	7	1,813,644
<b>3. Đi chợ</b>					<b>10,414,356</b>
<b>    Ăn sáng</b>					<b>3,672,000</b>
1	Gạo tẻ	Kg	18,000	15	270,000
2	Khoai lang	Kg	35,000	8	280,000
3	Khoai tây	Kg	22,000	8	176,000
4	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	6	150,000
5	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.5	120,000
6	Tỏi	Kg	150,000	0.8	120,000
7	Dầu thực vật	Chai	50,000	1	50,000
8	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	10	1,300,000
9	Đường cát	Kg	30,000	1.5	45,000
10	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.5	37,500
11	Dầu cá Raneekids	Chai	68,000	1	68,000
12	Muối iốt	Gói	4,000	1.38	5,500
13	Ngò rí	Kg	50,000	1.5	75,000
14	Xương Heo	Kg	120,000	2.5	300,000
15	Hành lá	Kg	50,000	1.5	75,000
16	Nấm hương	Kg	150,000	4	600,000
<b>    Ăn chính</b>					<b>6,742,356</b>
1	Bầu	Kg	20,000	21	420,000
2	Bí đao (bí xanh)	Kg	25,000	3	75,000
3	Cà chua	Kg	30,000	1	30,000
4	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.6	128,000
5	Tỏi	Kg	150,000	1	150,000
6	Dầu thực vật	Kg	50,000	1.4	70,000
7	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Chai	130,000	1.3	169,000
8	Thịt gà ta	Kg	90,000	17	1,530,000
9	Tôm biển	Kg	180,000	9.1	1,638,000
10	Đường cát	Chai	30,000	4.6	138,000
11	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.5	37,500
12	Muối iốt	Gói	4,000	1.71	6,856
13	Ngò rí	Kg	50,000	1.5	75,000
14	Hành lá	Kg	50,000	1.5	75,000
15	Cá bẻ lão	Kg	180,000	2	360,000
16	Quýt Úc	Kg	40,000	4.5	180,000

17	Bột khoai (nấu chè)	Kg	50,000	1	50,000
18	Bột bắp	Kg	60,000	1	60,000
19	Đường phèn	Kg	35,000	2	70,000
20	Nước cốt dừa	Hũ	30,000	2	60,000
21	Vani (bột)	Ống	2,000	15	30,000
22	Lá dứa	Bó	4,000	10	40,000
23	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	50,000	6	300,000
24	Bột báng	Kg	50,000	1	50,000
25	Quýt Úc	Kg	50,000	23,6	1180000
<b>Chi kho lũy kế từ đầu tháng</b>					45,870,356
<b>Chi chợ lũy kế từ đầu tháng</b>					212,098,644
<b>Suất ăn lũy kế từ đầu tháng</b>					14,184
<b>Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng</b>					286,550,000
<b>Đã chi lũy kế từ đầu tháng</b>					286,550,000
<b>Chênh lệch cuối ngày</b>					

Kế toán



Phạm Thị Ngà

Phó hiệu trưởng



Phan Thị Hồng Huế